TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 01 / 2021
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Hiếu;

2. Bà Huỳnh Thị Thùy Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 343/2020/TLST-HN&GĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1985, nơi cư trú: Số 36 TTT, khóm C, phường CP, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn M, sinh năm 1986, nơi cư trú: Số 530/12, tổ 11, khóm Vĩnh Phước, phường SN, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà N có mặt; ông M vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Minh N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tấn M tự quen biết, tìm hiểu nhau và quyết định chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 đến nay, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm sống về mọi mặt. Hiện nay ông M đang chấp hành án tại Trại giam Định Thành, cho nên đã sống xa nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Trần Anh Y, sinh ngày 18/12/2009 và Nguyễn Trần Anh A, sinh ngày 13/3/2012, hiện các cháu do bà N nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai ngày 04/12/2020, bị đơn ông Nguyễn Tấn M trình bày: Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông và bà N chung sống với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND phường SN. Ông M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N. Ông M xác định ông và bà N có 02 con chung tên Nguyễn Trần Anh Y, sinh ngày 18/12/2009 và Nguyễn Trần Anh A, sinh ngày 13/3/2012, hiện bà N đang nuôi dạy, ông đồng ý giao các con chung cho bà N được tiếp tục nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa: Bà N giữ nguyên yêu cầu.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có mặt tham gia phiên tòa, bị đơn vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, bà N và ông M chung sống với nhau vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường SN, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà N xin ly hôn và được ông M đồng ý, cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với con chung: Ông M xác định ông và bà N có 02 con chung tên Nguyễn Trần Anh Y, sinh ngày 18/12/2009 và Nguyễn Trần Anh A, sinh ngày 13/3/2012, hiện bà N đang nuôi dạy, ông đồng ý giao các con chung cho bà N

được tiếp tục nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M. Đồng thời, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thành phố K. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn (M) vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông M cùng thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) phường SN, thị xã (nay là thành phố) K. Bà N trình bày thời gian đầu chung sống hạnh phúc, có 02 con chung, về sau phát sinh mâu thuẫn về mọi mặt, nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với ông M; Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/12/2020, ông M thống nhất với bà N về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân, về con chung, tài sản chung và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình, thế nhưng, giữa bà N và ông M sống xa cách nhau, hiện không còn tình cảm, cả hai tự nguyện ly hôn. Cho thấy hôn nhân giữa bà N và ông M thuộc tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, xét chấp nhận yêu cầu của bà N được ly hôn với ông M theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Bà N, ông M xác định quá trình chung sống có 02 con chung Nguyễn Trần Anh Y, sinh ngày 18/12/2009 và Nguyễn Trần Anh A, sinh ngày 13/3/2012. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng; ông M đồng ý theo yêu cầu của bà N, do đó xét chấp nhận giao 02 con chung cho bà N nuôi dạy.

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, bà N không phải nộp thêm án phí;

Ông M không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Đi ều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Minh N;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Minh N được ly hôn ông Nguyễn Tấn M.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị Minh N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Trần Anh Y, sinh ngày 18/12/2009 và Nguyễn Trần Anh A, sinh ngày 13/3/2012 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Tấn M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị Minh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Tấn M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị Minh N chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0004200 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, bà N đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Tấn M không phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 163, quyển 01, cấp ngày 06/9/2006 của Ủy ban nhân dân phường SN, thị xã (nay là thành phố) K không còn giá trị pháp lý.

[5] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông M là 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Lư Thị Châu Ngọc